



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Số: 1644/KVN-KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về báo cáo tài chính Quý II/2015 của
Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2015 của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 06/8/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

11/2015 2 02/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28,560,338,038,773	30,160,859,029,425
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,050,901,584,225	20,982,219,958,289
1.Tiền	111	V.1	4,648,345,397,390	3,597,219,958,289
2.Các khoản tương đương tiền	112		13,402,556,186,835	17,385,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,183,635,656,333	1,643,875,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,183,635,656,333	1,643,875,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,052,263,562,679	6,040,676,177,719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4,269,610,975,200	4,963,395,713,241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		389,740,949,711	779,581,233,606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	443,918,905,863	348,706,498,967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,007,268,095)	(51,007,268,095)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,073,140,941,846	1,118,578,019,612
1.Hàng tồn kho	141		1,135,569,803,711	1,181,006,881,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62,428,861,865)	(62,428,861,865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		200,396,293,690	375,509,873,805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	72,570,459,564	110,896,930,152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76,631,847,353	227,848,809,367
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	51,193,986,773	36,764,134,286
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		19,377,142,565,011	18,815,194,790,855
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1,747,650,000	692,650,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,747,650,000	692,650,000
II. Tài sản cố định	220		10,466,676,689,432	11,798,128,471,950
1.TSCĐ hữu hình	221	V.9	10,201,883,427,428	11,530,994,109,508
- Nguyên giá	222		29,813,906,145,985	29,765,904,430,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,612,022,718,557)	(18,234,910,320,989)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	264,793,262,004	267,134,362,442
- Nguyên giá	228		303,737,928,796	300,842,175,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38,944,666,792)	(33,707,813,254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,874,680,143,305	3,920,849,315,339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5,874,680,143,305	3,920,849,315,339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3,004,813,523,335	3,061,750,993,947
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,168,708,749,121	3,225,646,219,733
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(212,135,225,786)	(212,135,225,786)
III.Tài sản dài hạn khác	260		29,224,558,939	33,773,359,619
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,224,558,939	33,773,359,619
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		47,937,480,603,784	48,976,053,820,280

102
CỔ KH
T
Đ
T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		8,266,078,054,481	13,127,837,102,758
I. Nợ ngắn hạn	310		4,258,355,006,131	8,111,134,894,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,451,674,457,011	887,539,403,259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,131,773,529	17,129,805,604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	744,905,944,550	1,510,516,472,781
4. Phải trả người lao động	314		59,854,798,465	97,731,691,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	917,210,204,175	1,144,325,270,240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1,927,171,937	35,424,063,091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	366,984,103,933	2,683,433,688,649
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	467,328,400,334	1,412,515,146,638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51,976,730,257	51,976,730,257
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187,361,421,940	270,542,622,722
II. NỢ DÀI HẠN	330		4,007,723,048,350	5,016,702,207,979
1. Phải trả dài hạn khác	337		11,788,303,192	4,196,036,120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3,726,667,754,659	4,738,647,104,407
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	269,266,990,499	273,859,067,452
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		39,671,402,549,303	35,848,216,717,522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	39,671,402,549,303	35,848,216,717,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,216,727,266	1,216,727,266
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,111,223,937)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,266,595,401,157	11,266,595,401,157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128,657,747,553	128,657,747,553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,365,043,897,264	5,501,746,841,546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,147,222,839,318	378,107,227,219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,217,821,057,946	5,123,639,614,327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		47,937,480,603,784	48,976,053,820,280

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	14,187,246,467,591	16,492,660,606,321	27,823,690,300,461	30,341,900,153,797
2. Các khoản giảm trừ	2	VII.2	-	-	-	-
1. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		14,187,246,467,591	16,492,660,606,321	27,823,690,300,461	30,341,900,153,797
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,896,523,454,001	12,401,645,858,403	21,055,395,475,331	22,092,806,434,663
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,290,723,013,590	4,091,014,747,918	6,768,294,825,130	8,249,093,719,134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	307,201,286,551	364,533,026,690	668,719,308,930	648,739,371,994
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	68,796,934,890	283,839,916,138	365,024,917,041	361,403,305,367
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		21,652,473,791	68,409,754,648	68,541,352,361	143,046,630,956
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	135,024,342,738	118,927,072,562	250,407,781,162	190,209,911,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	141,961,399,118	264,375,279,951	244,921,759,022	595,091,236,726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,252,141,623,395	3,788,405,505,957	6,576,659,676,835	7,751,128,637,467
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,008,081,494	3,129,051,281	64,545,752,474	5,737,829,381
12. Chi phí khác	32	VII.7	9,171,344,169	15,915,843,432	48,091,318,483	15,269,254,397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,163,262,675)	(12,786,792,151)	16,454,433,991	(9,531,425,016)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,243,978,360,720	3,775,618,713,806	6,593,114,110,826	7,741,597,212,451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	645,692,425,577	721,991,330,132	1,315,715,837,563	1,502,678,514,957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,598,285,935,143	3,053,627,383,674	5,277,398,273,263	6,238,918,697,494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,335	1,612	2,749	3,292

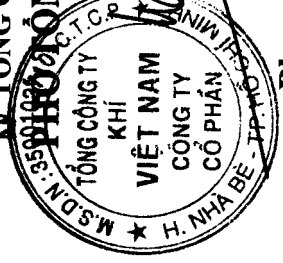
TP. HCM, ngày tháng 07 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HỒNG GIÁM ĐỐC



Mai Hữu Ngân

Đặng Thị Hồng Yến

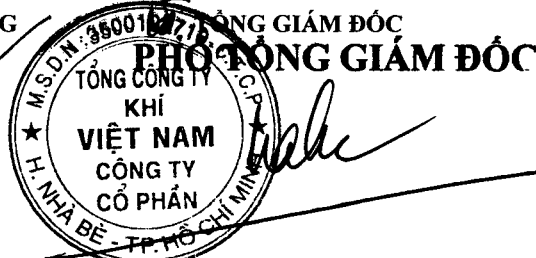
Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,593,114,110,826	7,738,120,276,648
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,382,643,221,585	1,427,875,002,939
Các khoản dự phòng	03		141,365,948,373
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	54,553,918,391	29,610,941,290
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(432,755,270,963)	(633,042,493,860)
Chi phí lãi vay	06	68,541,352,361	143,046,630,956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,666,097,332,200	8,846,976,306,346
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	1,640,835,521,839	(375,012,355,766)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	45,437,077,766	999,154,403,234
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	177,311,615,000	(2,279,075,459,102)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	42,875,271,268	669,756,243,462
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(89,090,423,787)	(146,630,295,587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,929,557,332,605)	(1,334,020,024,083)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	742,877,374,449	2,617,198,805,394
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,739,951,046,892)	(2,785,007,033,596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,556,835,389,238	6,213,340,590,302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,790,828,883,251)	(1,101,485,549,874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4,956,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000,000)	(300,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	239,567,600,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(139,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	158,846,690,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	599,376,977,358	561,303,790,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,793,037,615,893)	(979,176,803,476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(40,111,223,937)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	162,170,491,329	618,252,722,400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,192,647,398,445)	(942,932,779,387)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,625,214,905,847)	(4,168,882,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,695,803,036,900)	(4,493,562,616,987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,932,005,263,555)	740,601,169,839
Tiền tồn đầu kỳ	60	20,982,219,958,289	16,587,405,989,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	686,889,491	825,094,609
Tiền tồn cuối kỳ	70	18,050,901,584,225	17,328,832,253,884

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Đăng Nam

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.210 người.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế

biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc :

- Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ
- Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu
- Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí
- Công ty Dịch Vụ Khí
- Công ty Quản lý Dự Án Khí
- Công ty Khí Cà Mau
- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn
- Ban Quản Lý dự án Khí Đông Nam Bộ
- Ban Quản Lý dự án Nhà máy xử lý Khí Cà Mau

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số so sánh là số năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp vụ ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính : Tổng công ty ghi sổ và lập Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền :

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh :

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư

chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

c) Các khoản cho vay :

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas Tower : PV Gas hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của PV GAS (70%).

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho các dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào giá trị công trình trong thời gian đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Trích trước các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, tiến hành ghi nhận trước các khoản chi phí BDSC lớn tài sản cố định có chu kỳ từ 1-3 năm vào chi phí trong kỳ để không làm biến động lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo quy định tại các hợp đồng bán khí.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

- *Doanh thu chưa thực hiện :*

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng

Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế TTĐB của Condensate phải nộp được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Tổng công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

4, Phải thu khác

a/ Ngắn hạn :

- Phải thu về cổ phần hóa :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Phải thu khác :

b/ Dài hạn :

- Phải thu khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm					
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	443,918,905,863	348,706,498,967	0	0			0
	443,918,905,863	47,323,962,563					
	1,747,650,000	301,382,536,404					
	1,747,650,000	692,650,000					
	Số lượng	Số lượng	Giá trị	Giá trị	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	Giá gốc	Giá gốc	Giá có thẻ thu hồi	Giá có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	852,009,314	0	0	0	852,009,314	852,009,314	0
	852,009,314	0	0	0	852,009,314	852,009,314	0
	Số lượng	Số lượng	Giá trị	Giá trị	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	Giá gốc	Giá gốc	Giá có thẻ thu hồi	Giá có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	1,135,569,803,711	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)	(62,428,861,865)	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)	0
	418,510,463,699	390,818,871,499	(62,428,861,865)	(62,428,861,865)	390,818,871,499	(62,428,861,865)	0
	6,170,783,341	7,442,187,563			7,442,187,563		
	109,127,273	3,573,500,000			3,573,500,000		
	53,522,337,729	95,268,287,278			95,268,287,278		
	657,257,091,669	683,904,035,137			683,904,035,137		
	0	0			0		
	0	0			0		
	0	0			0		

5, Tài sản thiếu chờ xử lý :

- a/ Tiền :
- b/ Hàng tồn kho :
- c/ TCSĐ :
- d/ Tài sản khác :

6, Nợ xấu :

- Nợ phải thu khó đòi :
- + Công ty TNHH Gas Khánh Hòa

(Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể, phá sản)

	Cuối kỳ	Đầu năm					
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	1,135,569,803,711	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)	(62,428,861,865)	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)	0
	418,510,463,699	390,818,871,499	(62,428,861,865)	(62,428,861,865)	390,818,871,499	(62,428,861,865)	0
	6,170,783,341	7,442,187,563			7,442,187,563		
	109,127,273	3,573,500,000			3,573,500,000		
	53,522,337,729	95,268,287,278			95,268,287,278		
	657,257,091,669	683,904,035,137			683,904,035,137		
	0	0			0		
	0	0			0		
	0	0			0		

8, Tài sản dài hạn dở dang :

- a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn :

b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) :

	Cuối kỳ	Đầu năm					
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ
	0	0	0	0	0	0	0

- Mua sắm :					
- XDCB :					
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	5,874,680,143,305	5,874,680,143,305	3,920,849,315,339	3,920,849,315,339	
+ DA thu gom & phân phối khí mô Hầm Ròng Thái Bình lô 102 &	446,583,767,595	446,583,767,595	442,610,163,723	442,610,163,723	
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	841,463,217,654	841,463,217,654	327,078,082,575	327,078,082,575	
+ Các công trình khác	4,018,783,518,248	4,018,783,518,248	2,638,979,832,413	2,638,979,832,413	
- Sửa chữa :	567,849,639,808	567,849,639,808	512,181,236,628	512,181,236,628	

Đầu năm

Cuối kỳ

9, Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :
(Xem phụ lục 01 đính kèm)

10, Tăng, giảm TSCĐ vô hình :
(Xem phụ lục 02 đính kèm)

11, Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

12, Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13, Chi phí trả trước :

a/ Ngắn hạn :

- Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

- Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn :

- Các khoản khác :

b/ Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp :

- Chi phí mua bảo hiểm :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

- Các khoản khác :

14, Tài sản khác :

a/ Ngắn hạn :

- Tạm ứng :

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn :

b/ Dài hạn :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

- Các khoản khác :

15, Vay và nợ thuê tài chính :

a/ Vay ngắn hạn :

Đầu năm
110,896,930,152
15,052,564,169

38,618,483,288
57,225,882,695
0

Cuối kỳ
72,570,459,564

38,276,355,248
34,294,104,316
0

Đầu năm
0

Cuối kỳ
0

33,773,359,619
5,103,224,539
28,670,135,080

Trong năm
Tăng
Giảm
0

Số cuối năm
Giá trị
Số có khả năng trả nợ
0

Số đầu năm
Giá trị
Số có khả năng trả nợ
0

b/ Vay dài hạn : 4,193,996,154,993 4,193,996,154,993 2,192,647,398,445 6,151,162,251,045 6,151,162,251,045

c/ Các khoản nợ thuế tài chính :

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán :

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan :

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16, Phải trả người bán :				
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :	1,451,674,457,011	1,451,674,457,011	887,539,403,259	887,539,403,259
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1,121,723,281,503	1,121,723,281,503	424,462,994,913	424,462,994,913
+ ABU DHABINATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	423,577,113,300	423,577,113,300	0	0
+ Astomos Energy Corporation	698,146,168,203	698,146,168,203	424,462,994,913	424,462,994,913
- Phải trả cho các đối tượng khác :	329,951,175,508	329,951,175,508	463,076,408,346	463,076,408,346
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn :				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :				
- Phải trả cho các đối tượng khác :				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) :				
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)				

17, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a/ Phải nộp :				
- Thuế giá trị gia tăng	247,295,438,137	817,962,761,191	973,667,191,686	91,591,007,642
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	24,084,286,793	22,045,157,676	5,187,787,484
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	120,830,770,919	120,830,770,919	0
- Thuế TNDN	1,240,048,337,701	1,335,642,449,033	1,929,557,332,605	646,133,454,129
- Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	19,691,630,950	37,395,810,678	1,546,765,151
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	8,708,192,281	8,708,192,281	0
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	773,093,697	5,808,309,506	6,134,473,059	446,930,144
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
Cộng	1,510,516,472,781	2,341,688,170,983	3,107,298,699,214	744,905,944,550
b/ Phải thu :				
- Thuế giá trị gia tăng	8,049,724,957	0	3,632,164,957	4,417,560,000
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,711,297,129	16,303,808,776	0	45,015,105,905
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1,619,011,619	0	1,619,011,619
- Các loại thuế khác	3,112,200	139,197,049	0	142,309,249
Cộng	36,764,134,286	18,062,017,444	3,632,164,957	51,193,986,773

Cuối kỳ

Đầu năm

758,516,426,580

942,080,835,932

18, Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn :

- Trích trước chi phí mua khí

104,740,368,760
30,899,986,496
13,114,873,205
53,489,205,847
1,144,325,270,240

Đầu năm

92,607,923,143
179,161,728,584
5,503,921,395
50,203,514,516
2,299,782,843,111
56,173,757,900
2,683,433,688,649

4,196,036,120

4,196,036,120

Đầu năm

35,424,063,091

35,424,063,091

85,688,127,993
12,368,706,985
9,641,080,132
50,995,862,485
917,210,204,175

Cuối kỳ

93,285,254,984
180,048,043,427
5,503,921,395
50,747,555,997
646,586,264
36,752,741,866
366,984,103,933

11,788,303,192

11,788,303,192

Cuối kỳ

1,927,171,937

1,927,171,937

- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa
- Chi phí lãi vay phải trả :
- Chi phí Accrued của NDH Nam Côn Sơn phân bổ
- Chi phí phải trả khác

Cộng

b/ Dài hạn :

19, Phải trả khác :

a/ Ngân hạn :

- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP
- Liên doanh Việt-Nga VietsovPetro
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b/ Dài hạn :

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20, Doanh thu chưa thực hiện :

a/ Ngân hạn :

- Doanh thu nhận trước :
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông :
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :

Cộng

b/ Dài hạn :

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng :

21, Trái phiếu phát hành :

21.1. Trái phiếu thường :

21.2. Trái phiếu chuyển đổi :

22, Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :

23, Dự phòng phải trả :

a/ Ngân hạn :

- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ

Cuối kỳ

51,976,730,257

Đầu năm

51,976,730,257

b/ Dài hạn :	269,266,990,499	273,859,067,452
- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ		
24, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
25, Vốn chủ sở hữu :	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 03 đính kèm)		
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	1,895,000,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601,930	601,930
+ Cổ phiếu phổ thông	601,930	601,930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,894,398,070	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,894,398,070	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ dự phòng tài chính	11,266,595,401,157	11,266,595,401,157
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :		
26, Chênh lệch đánh giá lại tài sản :		
27, Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND :		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		
28, Nguồn kinh phí :		
29, Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :		
a/ Tài sản thuế ngoài :		
b/ Tài sản nhận giữ hộ :		
c/ Ngoại tệ các loại :		
- USD	9,826,428.27	9,332,939.28
- EUR	28.81	28.81
d/ Kim khí, đá quý :		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý :		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30, Các thông tin khác đo doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình :		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a/ Doanh thu :		
- Doanh thu bán hàng	25,846,723,565,645	28,428,700,363,359
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,976,966,734,816	1,913,199,790,438
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	27,823,690,300,461	30,341,900,153,797
b/ Doanh thu với các bên liên quan :		
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)		
Cộng	0	0
2- Các khoản giảm trừ doanh thu :	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Cộng	0	0
3- Giá vốn hàng bán :	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,849,502,456,047	17,059,855,685,081
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,469,234,517,052	4,262,707,198,119
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm :		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	736,658,502,232	770,243,551,463
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	21,055,395,475,331	22,092,806,434,663
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512,341,040,687	551,407,606,665
- Lãi bán các khoản đầu tư	101,909,219,388	81,629,930,831
- Có tức, lợi nhuận được chia	39,680,000,000	15,701,834,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	668,719,308,930	668,739,371,994	
5- Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	Năm nay	Năm trước	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	68,541,352,361	143,046,630,956	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	75,110,785,056	50,817,934,931	
- Dự phòng tổn thất đầu tư	220,969,371,702	166,145,353,299	
- Chi phí tài chính khác	403,407,922	1,393,386,181	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	365,024,917,041	361,403,305,367	
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác	64,545,752,474	5,737,829,381	
Cộng	64,545,752,474	5,737,829,381	
7- Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205,617,410	14,870,917,362	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác	47,885,701,073	398,337,035	
Cộng	48,091,318,483	15,269,254,397	
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	244,921,759,022	595,091,236,726	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,795,720,773	166,761,566,535	
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	61,844,650,260	55,069,319,442	
+ Các khoản chi phí QLDN khác	100,951,070,513	111,692,247,093	
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	82,126,038,249	428,329,670,191	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	250,407,781,162	190,209,911,568	
+ Chi phí vận chuyển	222,065,287,038	169,558,684,896	
+ Chi phí quảng cáo	177,178,081,346	141,888,234,941	
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	44,887,205,692	27,670,449,955	
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	28,342,494,124	20,651,226,672	
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,667,382,803,889	13,071,080,266,201
- Chi phí nhân công	161,434,277,376	165,885,449,980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,382,643,221,585	1,427,875,002,939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	723,928,614,472	658,616,821,448
- Chi phí khác bằng tiền	337,175,174,847	668,036,505,591
Cộng	15,272,564,092,169	15,991,494,046,159

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,315,715,837,563	1,502,678,514,957
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,315,715,837,563	1,502,678,514,957
	Năm nay	Năm trước

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý II năm 2015 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 bằng 85% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá khí quý II năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	162,170,491,329	618,252,722,400
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ : 2,192,647,398,445
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

942,932,779,387

IX. Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan : (Xem phía dưới)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
Báo cáo tài chính công ty mẹ : Toàn bộ kết quả kinh doanh tập trung tại văn phòng Tổng công ty, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước (đã điều chỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư 200).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan :

Bán hàng :

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	961,646,339,997	1,545,292,344,421
Cơ quan Tập đoàn	1,424,540,851,190	1,367,942,190,539
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3,805,689,853,527	3,242,960,011,140
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	264,949,073,295	520,095,346,500
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	170,663,840,529	105,163,492,285
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	108,271,776,848	202,797,338,330
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7,052,752,736	568,324,542
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	8,458,573,472	8,306,188,143
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2,173,698,932,283	3,030,258,035,564
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	278,765,754,098	449,654,478,550
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	839,182,408,193	1,157,171,878,804
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	283,503,109,119	350,283,349,005

Mua hàng :

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10,391,613,612	6,424,547,737
--	----------------	---------------

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	42,928,198,399	6,545,390,882,391
Cơ quan Tập đoàn	5,676,498,850,592	511,528,618,417
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	682,483,059,066	611,407,868,173
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	421,674,165,839	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	34,353,756,780	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	122,692,736,122	
Công ty CP PVI	92,586,548,415	81,799,994,457
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5,241,344,031	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	497,201,496,329	85,423,822,764
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	18,713,220,422	
Liên doanh Vietsopetro	492,248,252,080	124,818,709,654
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	597,024,890,743	
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	6,464,603,571	
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	150,597,006,014	
Phải thu khách hàng		
Tai 30/06/2015		
Cơ quan Tập đoàn	298,914,440,194	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	0	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	167,838,025,870	308,460,902,893
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	31,728,422,369	25,287,796,364
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	86,249,029,667	38,452,158,941
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	87,346,362,748	26,831,040,222
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	200,690,469,994
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1,475,162,930,183	80,028,971,769
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Bắc	106,621,942,902	10,176,496,547
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	384,464,157,434	2,096,807,619,293
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	3,395,064,131	169,593,146,342
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	103,301,046,302	576,096,765,236
Liên doanh Vietsopetro	0	2,498,070,165
		111,773,115,576
		7,107,474,612
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	720,719,375	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	66,263,371,196	3,258,904,048
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	15,610,240,058	15,108,736,206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	53,803,672,828	216,841,786,960
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	166,250,000	
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	0	287,096,405,284
Công ty CP PVI	5,454,671,409	
Liên doanh Vietsopetro	81,026,896,370	170,323,225,785

Tai 01/01/2015

	308,460,902,893
	25,287,796,364
	38,452,158,941
	26,831,040,222
	200,690,469,994
	80,028,971,769
	10,176,496,547
	2,096,807,619,293
	169,593,146,342
	576,096,765,236
	2,498,070,165
	111,773,115,576
	7,107,474,612

Tai 30/06/2015

	298,914,440,194
	0
	167,838,025,870
	31,728,422,369
	86,249,029,667
	87,346,362,748
	0
	1,475,162,930,183
	106,621,942,902
	384,464,157,434
	3,395,064,131
	103,301,046,302
	0

Trả trước cho người bán

Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	720,719,375
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	66,263,371,196
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	15,610,240,058
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	53,803,672,828
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	166,250,000
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	0
Công ty CP PVI	5,454,671,409
Liên doanh Vietsopetro	81,026,896,370

Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	73,100,000	50,000,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	2,637,650,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3,598,650,000	1,000,000,000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	45,450,000,000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	0	7,638,333,332
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	0	
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	6,147,365,191	19,863,910,521
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	46,637,500	1,336,927,542
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1,448,717,143	14,665,605,809
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18,685,136,175	3,810,939,265
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,221,866,536	11,353,650,000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	294,400,000	1,846,995,951
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (E/C)	396,252,133	1,385,191,045
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	0	146,446,628,404
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	94,703,205,719	12,250,012,697
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	17,083,713,024	2,732,342,369
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	3,540,869,895	2,012,270,000
Công ty CP PVI	5,143,719,321	314,820,800
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	0	19,299,018,521
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	30,913,714,387	68,643,048,927
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	588,088,255	2,110,061,847
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	234,600,000	
Liên doanh Vietsopectro	47,198,782,516	
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	2,413,229,020	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	341,137,500	
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	180,048,043,427	179,161,728,584
Cơ quan Tập đoàn	58,339,823,069	2,376,239,676,337
Liên doanh Vietsopectro	5,503,921,395	5,503,921,395
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	465,000,000	
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	780,620,374,195	876,225,202,963
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	0	30,061,070,465

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCComBank)

1,900,000,000,000

1,300,000,000,000

LẬP BIỂU



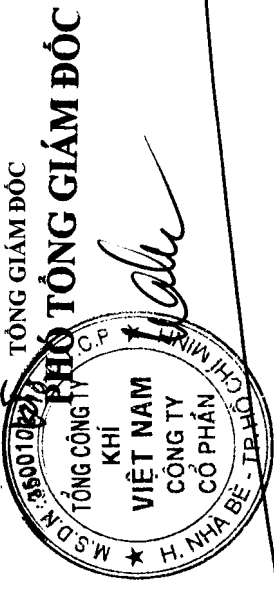
Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2015



Phạm Đăng Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Chi tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/06/2015
Thuế	1,473,752,338,495	2,314,666,383,229	3,094,706,763,947	693,711,957,777
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	243,663,273,180	594,280,392,516	746,352,658,054	91,591,007,642
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4,417,560,000)	223,682,368,675	223,682,368,675	(4,417,560,000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	24,084,286,793	22,045,157,676	5,187,787,484
Thuế nhập khẩu	(28,711,297,129)	104,526,962,143	120,830,770,919	(45,015,105,905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,240,048,337,701	1,335,642,449,033	1,929,557,332,605	646,133,454,129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	8,708,192,281	8,708,192,281	0
Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	18,072,619,331	37,395,810,678	(72,246,468)
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	769,981,497	5,669,112,457	6,134,473,059	304,620,895
Các khoản phải nộp khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
Phí và các khoản lệ phí khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
Cộng :	1,473,752,338,495	2,323,626,153,539	3,103,666,534,257	693,711,957,777

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	4,669,812,394,960	397,739,426,046	122,397,016,105	134,129,544,066	24,441,826,049,320	29,765,904,430,497
Tăng trong kỳ	7,077,172,340	6,177,000,973	-	5,433,955,803	29,813,174,261	48,501,303,377
Mua sắm mới	-	6,065,399,000	-	5,433,955,803	563,274,600	12,062,629,403
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	7,077,172,340	-	-	-	29,249,899,661	36,327,072,001
Điều chỉnh theo quyết toán	-	111,601,973	-	-	-	111,601,973
Giảm trong năm	499,587,889	-	-	-	-	499,587,889
Thanh lý, nhượng bán	499,587,889	-	-	-	-	499,587,889
Số dư tại 30/06/2015	4,676,389,979,411	403,916,427,019	122,397,016,105	139,563,499,869	24,471,639,223,581	29,813,906,145,985
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	1,603,013,756,131	303,127,313,883	93,336,307,352	94,341,994,382	16,141,090,949,241	18,234,910,320,989
Tăng trong kỳ	221,529,116,099	16,639,145,033	5,345,724,799	8,931,516,884	1,124,960,865,232	1,377,406,368,047
Trích vào chi phí trong năm	221,529,116,099	16,639,145,033	5,345,724,799	8,931,516,884	1,124,960,865,232	1,377,406,368,047
Giảm trong năm	293,970,479	-	-	-	-	293,970,479
Thanh lý, nhượng bán	293,970,479	-	-	-	-	293,970,479
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác						
Số dư tại 30/06/2015	1,824,248,901,751	319,766,458,916	98,682,032,151	103,273,511,266	17,266,051,814,473	19,612,022,718,557
GTCL tại 01/01/2015	3,066,798,638,829	94,612,112,163	29,060,708,753	39,787,549,684	8,300,735,100,079	11,530,994,109,508
GTCL tại 30/06/2015	2,852,141,077,660	84,149,968,103	23,714,983,954	36,289,988,603	7,205,587,409,108	10,201,883,427,428

**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	244,583,078,000	56,259,097,696	300,842,175,696
Tăng trong kỳ	-	2,895,753,100	2,895,753,100
Mua trong năm	-	2,895,753,100	2,895,753,100
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/06/2015	244,583,078,000	59,154,850,796	303,737,928,796
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	2,636,826,385	31,070,986,869	33,707,813,254
Tăng trong kỳ	208,530,780	5,028,322,758	5,236,853,538
Khấu hao trong năm	208,530,780	5,028,322,758	5,236,853,538
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/06/2015	2,845,357,165	36,099,309,627	38,944,666,792
GTCL tại 01/01/2015	241,946,251,615	25,188,110,827	267,134,362,442
GTCL tại 30/06/2015	241,737,720,835	23,055,541,169	264,793,262,004
Các ghi chú khác			
Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	23,737,971,623	23,737,971,623

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				8,182,249,669,456	2,640,908,356,774	3,100,544,872,944	33,003,577,373,993
- Tăng vốn trong năm trước							685,369,856,285	1,370,739,712,570		2,056,109,568,855
- Lãi trong năm trước									14,303,292,801,988	14,303,292,801,988
- Tăng khác									(2,496,367,351,022)	(2,496,367,351,022)
- Phân phối lợi nhuận năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									(595,895,676,292)	(595,895,676,292)
- Chia cổ tức									(10,422,500,000,000)	(10,422,500,000,000)
- Điều chỉnh theo NQ ĐHCĐ							(1,612,672,193,928)		1,612,672,193,928	
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				7,254,947,331,813	4,011,648,069,344	5,501,746,841,546	35,848,216,717,522
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				7,254,947,331,813	4,011,648,069,344	5,501,746,841,546	35,848,216,717,522
- Tăng vốn trong năm nay				(40,111,223,937)						(40,111,223,937)
- Lãi trong năm nay									5,277,398,273,263	5,277,398,273,263
- Điều chỉnh theo Thông tư							4,011,648,069,344	(4,011,648,069,344)		
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Trả cổ tức										
- Lỗ trong năm nay										
- Phân phối các quỹ										
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều									(68,536,985,629)	(68,536,985,629)
- Đ/c giám theo Thông tư 200										
- Giảm khác									(19,485,582,916)	(19,485,582,916)
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	(40,111,223,937)			11,266,595,401,157		9,365,043,897,264	39,671,402,549,303